

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 9 ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thanh Bình, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

001-c
Y
QUẢN
TRỊ
NH
/1
T.P.V

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

100 +



Số tham chiếu: 61515944/21222058/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 9.397.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn. Ngoài ra, công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 49.397.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

92-0
G T Y
I H H
& Y O
U N G
V I E T
N A M
C H I
N H A N H
H A N O I
M - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		355.710.444.359	309.551.173.326
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.525.050.466	14.536.498.318
111	1. Tiền		5.525.050.466	12.195.974.561
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	2.340.523.757
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	74.684.328.767	86.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.684.328.767	86.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.537.342.638	101.576.430.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	93.174.562.534	65.459.687.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.047.713.094	11.082.471.861
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	5.315.067.010	5.034.271.207
140	IV. Hàng tồn kho	10	88.729.943.866	66.143.573.910
141	1. Hàng tồn kho		88.729.943.866	66.143.573.910
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.233.778.622	41.294.670.986
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.686.146.589	1.110.331.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.789.790.671	40.184.339.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.757.841.362	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		518.053.909.192	503.865.918.712
220	I. Tài sản cố định		329.760.699.832	317.269.581.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	316.275.373.712	303.649.592.195
222	Nguyên giá		397.146.070.230	368.611.633.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(80.870.696.518)	(64.962.041.340)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.485.326.120	13.619.989.539
228	Nguyên giá		16.035.236.836	15.996.986.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.549.910.716)	(2.376.997.297)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.872.591.305	5.902.927.669
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.872.591.305	5.902.927.669
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	176.611.837.450	176.611.837.450
251	1. Đầu tư vào công ty con		176.611.837.450	176.611.837.450
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.808.780.605	4.081.571.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.808.780.605	4.081.571.859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		873.764.353.551	813.417.092.038



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		457.640.003.864	413.120.184.525
310	I. Nợ ngắn hạn		303.380.853.864	254.292.334.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	102.469.695.101	63.950.873.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	5.302.908.303	7.837.000.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	158.983.097	1.304.478.966
314	4. Phải trả người lao động		1.962.780.417	1.586.650.264
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.350.833.333	2.384.416.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.005.524.304	793.671.754
320	7. Vay ngắn hạn	21	188.098.625.833	175.933.052.768
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.031.503.476	502.189.620
330	II. Nợ dài hạn		154.259.150.000	158.827.850.000
338	1. Vay dài hạn	21	154.259.150.000	158.827.850.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		416.124.349.687	400.296.907.513
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	416.124.349.687	400.296.907.513
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		278.500.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.500.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.736.443.044	7.107.836.701
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.219.080.101	59.020.244.270
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		50.877.212.556	26.448.117.417
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.341.867.545	32.572.126.853
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.764.353.551	813.417.092.038


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	323.816.529.976	208.350.166.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(345.625.319)	(376.012.409)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	323.470.904.657	207.974.154.590
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(261.788.567.330)	(165.775.747.549)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		61.682.337.327	42.198.407.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	7.711.045.135	2.748.543.518
22	7. Chi phí tài chính	26	(14.236.705.373)	(10.459.036.491)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(13.107.905.972)	(10.006.268.000)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(29.279.903.982)	(10.340.120.345)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(7.065.375.565)	(4.621.475.481)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.811.397.542	19.526.318.242
31	11. Thu nhập khác		111.188.559	13.616.539
32	12. Chi phí khác		(80.444.593)	-
40	13. Lợi nhuận khác		30.743.966	13.616.539
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.842.141.508	19.539.934.781
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	3.499.726.037	(3.510.949.917)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.341.867.545	16.028.984.864

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		18.842.141.508	19.539.934.781
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		16.081.568.597	14.319.733.333
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		413.419.670	(45.630.053)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.879.008.375)	(2.402.574.448)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	26	13.237.905.972	10.006.268.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.696.027.372	41.417.731.613
09	Tăng các khoản phải thu		(25.003.556.851)	(23.557.232.696)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(22.586.369.956)	11.321.848.458
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		28.632.077.846	(20.931.768.180)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.303.023.480)	(1.760.401.582)
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.159.653.689)	(10.358.484.775)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(388.057.875)	(2.994.112.100)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.437.017.165
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.985.111.515)	(2.110.032.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		902.331.852	(535.435.093)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.038.635.537)	(23.409.099.957)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.684.328.767)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		36.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(74.611.837.450)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.341.383.336	155.451.160
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(381.580.968)	(117.865.486.247)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	196.618.900.000
33	Tiền thu từ đi vay		219.023.612.480	357.472.193.023
34	Tiền trả nợ gốc vay		(211.556.739.415)	(407.802.227.538)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.561.905.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.466.873.065	132.726.960.485
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.987.623.949	14.326.039.145
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.536.498.318	14.971.211.486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		928.199	13.319.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	22.525.050.466	29.310.570.209


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2019

100
ÔNG
TNI
&
ỆT
I NI
HÀ
KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 9 ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 269 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26 %	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	51%	51%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

Trong kỳ, Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”). Theo đó, các công ty con này đã không còn là công ty con của Công ty và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 5 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 3 công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2-001
 TY
 H
 YOU
 NAM
 ANH
 IOT
 I-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

180
ÔNG
TNH
T &
Ộ T T
I NH
-À N
GIEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	32.132.106	18.052.476
Tiền gửi ngân hàng	5.492.918.360	12.177.922.085
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	2.340.523.757
TỔNG CỘNG	22.525.050.466	14.536.498.318

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng, với lãi suất 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,2%/năm đến 4,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.684.328.767	54.684.328.767	-	66.000.000.000	66.000.000.000	-
Trái phiếu (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.684.328.767	74.684.328.767	-	86.000.000.000	86.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Phát triển Daisen sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 2 năm 2020 và hưởng lãi suất 7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng	63.711.396.478	51.457.968.440
Đối tác Doanh nghiệp số 1	13.773.742.560	13.230.294.450
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	49.937.653.918	38.227.673.990
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	29.463.166.056	14.001.718.604
TỔNG CỘNG	93.174.562.534	65.459.687.044

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.047.713.094	11.082.471.861
TỔNG CỘNG	3.047.713.094	11.082.471.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.000.000.000	20.000.000.000

Đây là các khoản cho vay có thời hạn 10 tháng, đáo hạn ngày 5 tháng 10 năm 2019 và ngày 17 tháng 10 năm 2019 và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	2.990.483.069	-	2.646.143.661	-
Lãi dự thu	2.324.583.941	-	786.958.902	-
Các đối tượng khác	-	-	1.601.168.644	-
TỔNG CỘNG	5.315.067.010	-	5.034.271.207	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	-	71.232.877	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	5.315.067.010	-	4.963.038.330	-

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	69.252.085.935	-	38.775.740.241	-
Thành phẩm	9.520.243.529	-	21.131.992.421	-
Công cụ, dụng cụ	6.493.811.458	-	6.235.841.248	-
Hàng mua đang đi đường	3.463.802.944	-	-	-
TỔNG CỘNG	88.729.943.866	-	66.143.573.910	-

Một số hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	142.730.093.015	197.092.865.153	21.773.126.366	4.953.912.637	2.061.636.364	368.611.633.535
- Phân loại lại	(84.000.000)	647.636.364	-	(563.636.364)	-	-
- Mua trong kỳ	561.329.889	23.782.971.674	1.274.167.950	1.055.000.000	105.218.182	26.778.687.695
- Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản sang	-	-	1.755.749.000	-	-	1.755.749.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	143.207.422.904	221.523.473.191	24.803.043.316	5.445.276.273	2.166.854.546	397.146.070.230
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	174.649.800	153.501.364	984.043.983	-	-	1.312.195.147
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.528.483.658	41.553.440.678	5.461.774.570	850.484.839	567.857.595	64.962.041.340
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-
- Khấu hao trong kỳ	3.137.906.486	10.886.917.869	1.487.356.132	337.359.972	27.502.531	15.908.655.178
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.648.190.144	52.471.497.769	6.949.130.702	1.174.905.589	626.972.314	80.870.696.518
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	126.201.609.357	155.539.424.475	16.311.351.796	4.103.427.798	1.493.778.769	303.649.592.195
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	123.559.232.760	169.051.975.422	17.853.912.614	4.270.370.684	1.539.882.232	316.275.373.712

Một số tài sản cố định của Công ty đã được sử dụng sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
- Tăng trong kỳ	-	38.250.000	38.250.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.360.438.153	16.559.144	2.376.997.297
- Khấu hao trong kỳ	162.520.272	10.393.147	172.913.419
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.522.958.425	26.952.291	2.549.910.716
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>13.566.548.683</u>	<u>53.440.856</u>	<u>13.619.989.539</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>13.404.028.411</u>	<u>81.297.709</u>	<u>13.485.326.120</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Mua sắm tài sản	2.101.097.287	2.131.433.651
Xây dựng cơ bản	3.771.494.018	3.771.494.018
TỔNG CỘNG	<u>5.872.591.305</u>	<u>5.902.927.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con (*)		176.611.837.450	-	176.611.837.450		176.611.837.450	-	176.611.837.450	
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	51,00%	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000	-	51.000.000.000	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	110.400.000.000	-	110.400.000.000	69,26%	110.400.000.000	-	110.400.000.000	
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	100%	15.211.837.450	-	15.211.837.450	100%	15.211.837.450	-	15.211.837.450	
TỔNG CỘNG		176.611.837.450	-	176.611.837.450		176.611.837.450	-	176.611.837.450	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.202.426.454	535.240.121
Các khoản khác	483.720.135	575.091.734
TỔNG CỘNG	2.686.146.589	1.110.331.855
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.973.828.687	3.427.138.839
Các khoản khác	834.951.918	654.433.020
TỔNG CỘNG	5.808.780.605	4.081.571.859

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	38.051.559.876	38.051.559.876	36.303.950.718	36.303.950.718
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	64.418.135.225	64.418.135.225	27.646.923.280	27.646.923.280
TỔNG CỘNG	102.469.695.101	102.469.695.101	63.950.873.998	63.950.873.998

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	5.302.908.303	5.302.908.303	7.837.000.488	7.837.000.488
TỔNG CỘNG	5.302.908.303	5.302.908.303	7.837.000.488	7.837.000.488



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.942.550	1.324.280.439	(2.454.222.989)	-
Thuế thu nhập cá nhân	174.536.416	243.183.408	(258.736.727)	158.983.097
Thuế xuất khẩu	-	503.720.091	(503.720.091)	-
Tiền thuê đất	-	90.628.425	(90.628.425)	-
Thuế khác	-	4.529.786	(4.529.786)	-
TỔNG CỘNG	1.304.478.966	2.166.342.149	(3.311.838.018)	158.983.097

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.369.783.487	(388.057.875)	2.757.841.362
TỔNG CỘNG	-	2.369.783.487	(388.057.875)	2.757.841.362

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	2.350.833.333	2.384.416.667
TỔNG CỘNG	2.350.833.333	2.384.416.667

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	82.042.159	76.768.619
Các khoản phải trả khác	923.482.145	716.903.135
TỔNG CỘNG	1.005.524.304	793.671.754
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	465.759.587	176.668.967
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	539.764.717	617.002.787

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	168.933.052.768	168.933.052.768	219.023.612.480	(199.858.039.415)	188.098.625.833	188.098.625.833	
Vay bên liên quan	7.000.000.000	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	175.933.052.768	175.933.052.768	219.023.612.480	(206.858.039.415)	188.098.625.833	188.098.625.833	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	14.242.850.000	14.242.850.000	-	(2.998.700.000)	11.244.150.000	11.244.150.000	
Trái phiếu (Thuyết minh 21.3)	129.285.000.000	129.285.000.000	130.000.000	-	129.415.000.000	129.415.000.000	
Vay bên liên quan (Thuyết minh 21.4)	15.300.000.000	15.300.000.000	-	(1.700.000.000)	13.600.000.000	13.600.000.000	
TỔNG CỘNG	158.827.850.000	158.827.850.000	130.000.000	(4.698.700.000)	154.259.150.000	154.259.150.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (i), (ii)	56.348.501.262	2.410.631	Gốc vay đáo hạn từ ngày 14 tháng 9 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hà Thành (i), (ii)	12.832.504.506	548.984	Gốc vay đáo hạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng. - Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (i), (ii)	4.282.830.847	183.223	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 12 năm 2019 đến ngày 20 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng. - Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015
TỔNG CỘNG	188.098.625.833			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (i)	4.500.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 27 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015
	6.744.150.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 19 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015

TỔNG CỘNG 11.244.150.000

(i) Các khoản vay VND có lãi suất từ 6,1%/năm đến 10%/năm.

(ii) Các khoản vay USD có lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu (iii)	129.415.000.000	Đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bột đá CaCO ₃ , kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Anh Dương

(iii) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

21.4 Các khoản vay bên liên quan dài hạn

Bên liên quan	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (iv)	13.600.000.000	Thời hạn vay 5 năm, đáo hạn ngày 26 tháng 4 năm 2023, lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng	Không có tài sản đảm bảo

(iv) Lãi suất 10%/năm trong năm đầu tiên, từ năm thứ hai áp dụng lãi suất ngân hàng cộng thêm 1,2%/năm.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	136.000.000.000	(15.000.000)	4.966.024.312	46.473.554.583	1.564.926.542	188.989.505.437
- Tăng vốn trong kỳ	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	196.898.900.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.028.984.864	-	16.028.984.864
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.141.812.389	(6.425.437.166)	-	(4.283.624.777)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)
- Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	42.477.102.281	1.564.926.542	383.753.765.524
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	59.020.244.270	1.564.926.542	400.296.907.513
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22.341.867.545	-	22.341.867.545
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.628.606.343	(1.628.606.343)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.514.425.371)	-	(6.514.425.371)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	73.219.080.101	1.564.926.542	416.124.349.687

(*) Theo Nghị quyết số 190402/2019/NQ-ĐHĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 8,1 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu - 13.600.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

- -

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Vốn đã góp của chủ sở hữu

Số đầu kỳ 278.500.000.000 136.000.000.000

Tăng vốn trong kỳ - 142.500.000.000

Số cuối kỳ 278.500.000.000 278.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã công bố - 13.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ các loại		
USD	92.602,45	333.639,19
EUR	619,89	543,31

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	323.816.529.976	208.350.166.999
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	322.438.866.606	181.556.130.749
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.377.663.370	26.794.036.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	(345.625.319)	(376.012.049)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(345.625.319)	(376.012.049)
Doanh thu thuần	323.470.904.657	207.974.154.590
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	67.148.218.067	72.034.750.827
<i>Doanh thu với các đối tượng khác</i>	256.322.686.590	135.939.403.763

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.315.000.000	2.040.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.564.008.375	362.574.448
Lãi chênh lệch tỷ giá	832.036.760	345.969.070
TỔNG CỘNG	7.711.045.135	2.748.543.518

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 1786
 ÔNG
 TNH
 &
 RTI
 NH
 Á N
 IEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn bán thành phẩm	260.358.547.876	138.980.450.962
Giá vốn bán hàng hóa	1.430.019.454	26.795.296.587
TỔNG CỘNG	<u>261.788.567.330</u>	<u>165.775.747.549</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	13.107.905.972	10.006.268.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	998.799.401	452.768.491
TỔNG CỘNG	<u>14.236.705.373</u>	<u>10.459.036.491</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.258.424.650	6.959.836.121
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.548.781.632	1.022.160.998
Chi phí nhân viên	1.983.686.407	772.879.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	748.719.812	392.929.332
Chi phí bán hàng khác	1.740.291.481	1.192.314.352
TỔNG CỘNG	<u>29.279.903.982</u>	<u>10.340.120.345</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.289.832.196	1.415.640.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.035.244.634	1.020.382.547
Thuế, phí và lệ phí	5.624.724	655.405.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.182.574.471	162.345.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	674.137.138	234.127.785
Chi phí quản lý khác	1.877.962.402	1.133.573.714
TỔNG CỘNG	<u>7.065.375.565</u>	<u>4.621.475.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	201.356.569.085	125.294.002.285
Chi phí nhân công	13.345.000.559	7.211.748.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.081.568.597	14.319.733.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.474.700.159	14.620.951.325
Chi phí khác	3.629.991.333	2.376.476.066
TỔNG CỘNG	<u>278.887.829.733</u>	<u>163.822.911.418</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty chỉ được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2015. Thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN	1.324.280.439	3.510.949.917
Thuế TNDN trích thừa năm trước (*)	(4.824.006.476)	-
TỔNG CỘNG	<u>(3.499.726.037)</u>	<u>3.510.949.917</u>

(*) Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2018 với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Do đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.842.141.508	19.539.934.781
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.768.428.302	3.907.986.957
<i>Điều chỉnh</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	(2.212.950)	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	29.218.945	10.962.960
Cổ tức	(663.000.000)	(408.000.000)
Miễn thuế	(1.808.153.858)	-
Chi phí thuế TNDN	1.324.280.439	3.510.949.917

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	77.894.924.775 53.243.985.388	16.599.214.409 40.379.194.279
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	29.949.554.858 13.392.261.197	8.136.636.363 31.655.556.548
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ Cổ tức nhận được Trả gốc vay trong kỳ Chi phí tài chính	25.521.967.544 3.315.000.000 1.700.000.000 709.575.341	11.142.592.278 2.040.000.000 - 302.739.726
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Doanh thu bán hàng Lãi cho vay	216.802.500 322.328.767	- -
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Doanh thu bán hàng	295.168.982	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	196.080.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	17.607.935.176	13.128.137.927
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Bán hàng hóa	11.618.977.280	486.339.977
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	236.253.600	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Bán hàng hóa	-	99.049.500
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	288.191.200
			29.463.166.056	14.001.718.604
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Phải thu ngắn hạn khác	-	71.232.877
			-	71.232.877
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	28.598.331.684	18.127.450.307
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Mua hàng hóa	28.023.180.595	2.663.707.500
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	7.680.022.946	6.610.370.159
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	116.600.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Mua hàng hóa	-	214.360.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa	-	31.035.314
			64.418.135.225	27.646.923.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Phải trả khác	465.759.587	176.668.967
			465.759.587	176.668.967
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
			-	7.000.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Vay dài hạn	13.600.000.000	15.300.000.000
			13.600.000.000	15.300.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập	968.157.844	260.307.113
TỔNG CỘNG	968.157.844	260.307.113

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	657.901.153	1.148.810.245
Từ 1 – 5 năm	362.513.700	362.513.700
Trên 5 năm	2.401.653.263	2.446.967.475
TỔNG CỘNG	3.422.068.116	3.958.291.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019



